

TIẾNG ANH 6-ÔN TẬP-TỪ VỰNG (HỆ 10 NĂM)

UNIT 7. TELEVISION

A. VOCABULARY

- cartoon	/kɑːˈtʊn/ (n):	phim hoạt hình
- game show	/ˈgeɪm ʃoʊ/ (n):	chương trình trò chơi, buổi truyền hình giải trí
- film	/fɪlm/ (n):	phim truyện
- comedy	/ˈkɑː.mə.di/ (n):	hài kịch, phim hài
- newsreader	/ˈnjuːz.riː.dər/ (n):	người đọc bản tin trên đài, truyền hình
- weatherman	/ˈweð.ər.mæn/ (n):	người thông báo tin thời tiết trên đài, ti vi
- adventure	/ədˈven.tʃər/ (n)	cuộc phiêu lưu
- announce	/əˈnaʊns/ (v):	thông báo
- audience	/ˈɔː.di.əns/ (n):	khán giả
- character	/ˈkær.ək.tər/ (n):	nhân vật
- clumsy	/ˈklʌm.zi/ (adj):	vụng về
- cool	/kʊl/ (adj):	dễ thương
- cute	/kjʊt/ (adj):	xinh xắn
- documentary	/ˌdɒk.jəˈmen.tə.ri/ (n):	phim tài liệu
- educate	/ˈedʒ.ə.keɪt/ (v):	giáo dục
- educational	/ˌedʒ.əˈkeɪ.ʃən.əl/ (adj):	mang tính giáo dục
- entertain	/ˌen.tərˈteɪn/ (v):	giải trí
- event	/ɪˈvent/ (n):	sự kiện
- fact	/fækt/ (n):	thực tế, sự thật hiển nhiên
- fair	/feər/ (n):	hội chợ, chợ phiên
- funny	/ˈfʌn.i/ (adj):	hài hước
- human	/ˈhjuː.mən/ (adj):	thuộc về con người
- local	/ˈləʊ.kəl/ (adj):	mang tính địa phương
- main	/meɪn/ (adj):	chính yếu, chủ đạo
- manner	/ˈmæn.ər/ (n):	tác phong, phong cách
- MC viết tắt của từ Master of Ceremony	/ˈmæs.tər.əvˈser.ə.moʊ.ni/ (n):	người dẫn chương trình
- musical	/ˈmjuː.zɪ.kəl/ (n):	buổi biểu diễn văn nghệ, vở nhạc kịch
- national	/ˈnæʃ.ənəl/ (adj):	thuộc về quốc gia
- pig racing	/pɪɡ ˈreɪ.sɪŋ/ (n):	đua lợn
- programme	/ˈprəʊ.græm/ (n):	chương trình
- reason	/ˈriː.zən/ (n):	nguyên nhân
- remote control	/rɪˈmoʊt.kənˈtroʊl/ (n):	điều khiển (ti vi) từ xa
- reporter	/rɪˈpɔː.tər/ (n):	phóng viên
- schedule	/ˈskedʒ.uːl/ (n):	chương trình, lịch trình
- series	/ˈsɪə.rɪz/ (n):	phim dài kỳ trên truyền hình
- stupid	/ˈstuː.pɪd/ (adj):	đần độn, ngớ ngẩn
- universe	/ˈjuː.nəˌvɜːrs/ (n):	vũ trụ
- viewer	/ˈvjʊ.ər/ (n):	người xem (ti vi)

TIẾNG ANH 6-ÔN TẬP-TỪ VỰNG (HỆ 10 NĂM)

B. GRAMMAR

I. H/Wh-questions

Trong Tiếng Anh, khi chúng ta cần hỏi rõ ràng và cần có câu trả lời cụ thể, ta dùng câu hỏi với các từ để hỏi. Loại câu này còn được gọi là câu hỏi trực tiếp (direct questions).

1. Các từ để hỏi trong Tiếng Anh

Who (Ai) (Chức năng chủ ngữ)	Whom (Ai)(Chức năng tân ngữ)	What (cái gì)	Whose (Của ai)
Where (Ở đâu)	Which (Cái nào) (Hỏi về sự lựa chọn)	When (Khi nào)	Why (Tại sao)
How (Thế nào)	How much (Bao nhiêu, giá tiền, số lượng)	How many (Bao nhiêu, số lượng)	How long (Bao lâu)
How far (Bao xa)	How old (Bao nhiêu tuổi)	How often (Thường xuyên thế nào)	What time (Mấy giờ)

2. Các cấu trúc câu hỏi WH thường gặp

a. Nguyên tắc đặt câu hỏi

- Nếu chưa có trợ động từ thì phải mượn trợ động từ: do/ does/ did
- Nếu trợ động từ sẵn có (am/ is/ are/ can/ will/ shall/ could/ would) thì đảo chúng ra trước chủ ngữ, không mượn do/ does/ did nữa.

b. Cấu trúc thông thường của loại câu hỏi Wh – questions

Từ để hỏi thường được viết ở đầu câu hỏi. từ để hỏi có thể làm tân ngữ (O), bổ ngữ (C) hoặc chủ ngữ (S).

Dạng	Cấu trúc	Chú ý
Dạng 1: Câu hỏi tân ngữ	Wh – work + auxiliary + S + V + (object)? Ví dụ: - Where do you live? - What are you doing? - Whom do you meet this morning? - Who are you going with?	- Object là danh từ, đại từ đứng sau động từ hoặc giới từ.
Dạng 2: Câu hỏi bổ ngữ	Wh-word + to be + S + Complement? Ví dụ: - Where is John? - Who are you? - Whose is this umbrella? - Who is the head of your school?	- Complement là danh từ hoặc tính từ - động từ be chia theo chủ ngữ
Dạng 3: Câu hỏi	Wh-word + V + object? Ví dụ: - Who lives in London with Daisy? - Who teaches you English?	- Động từ chính luôn được chia theo ngôi thứ ba số ít

TIẾNG ANH 6-ÔN TẬP-TỪ VỰNG (HỆ 10 NĂM)

chủ ngữ	- Who is opening the door? - Which is better? - What caused the accident?	
------------	---	--

THE END